www.viza.com.vn - www.viza.vn

LIÊN NGÀNH TÀI CHÍNH VÀ XÂY DỰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1924/CB-LN.	*Việt trì, ngày 23 tháng 12 năm 2008.*

www.hoalac.com.vn

ĐẾN NGÀY: 05 -01- 2009
SỐ CV ĐẾN: 0794

CÔNG BỐ LIÊN NGÀNH
Về giá vật liệu xây dựng chưa có thuế giá trị gia tăng thực hiện từ ngày 01/12/2008.

- Căn cứ Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/06/2007 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Căn cứ Công văn số 760/UBND-XD1 ngày 25/03/2008 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.
- Căn cứ Công văn số 3402/BTC-QLG ngày 25/03/2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Nghị định 99/2007/NĐ-CP.
- Căn cứ Công văn số 7763/BTC- ĐT ngày 03/07/2008 của Bộ Tài Chính V/v thông báo giá vật liệu xây dựng.

Liên ngành Tài chính và Xây dựng tỉnh Phú Thọ công bố giá vật liệu xây dựng (có phụ biểu kèm theo) và hướng dẫn thực hiện như sau:

I. Nội dung và nguyên tắc xác định mức giá VLXD.

1. Liên ngành Tài chính - Xây dựng công bố giá VLXD chưa có thuế giá trị gia tăng (mức giá bán của các đơn vị sản xuất, các đơn vị cung ứng và kinh doanh VLXD...) tại các khu vực trên địa bàn tỉnh; để các cơ quan tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, áp dụng hoặc vận dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2007/TT- BXD, ngày 25/7/2007 của bộ Xây Dựng; Thông tư số 18/2008/TT- BXD, ngày 06/10/2008 của bộ Xây Dựng.

2. Giá VLXD trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, chủng loại, xuất xứ, nhãn, mác,...cụ thể. Do vậy những loại VLXD không đúng với quy cách, nguồn gốc xuất xứ như công bố thì không áp dụng được mức giá này.

3. Giá cửa kính khung nhôm, vách nhôm kính là giá đã có khung nhôm, kính, ốc vít (chưa có khoá, bản lề và tay nắm); Giá cửa gỗ các loại là cửa đã gia công hoàn chỉnh (chưa có bản lề), chưa có khoá, và chưa sơn); Khung cửa gỗ là khung đã gia công hoàn chỉnh (chưa sơn).

4. Mức giá công bố tại các huyện là mức giá có bán của các đơn vị nêu trên tại các thị trấn trên địa bàn huyện.

www.viza.com.vn - www.viza.vn

II. Quy định khi áp dụng hoặc vận dụng mức giá trong công bố.

1. Mức giá đã công bố được dùng tham khảo, áp dụng hoặc vận dụng, do chủ đầu tư quyết định, cho tất cả mọi công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Mức giá đã công bố chưa có chi phí đến hiện trường xây lắp. Phương pháp xác định giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/TT- BXD, ngày 25/07/2007 của Bộ Xây Dựng; Thông tư số 18/2008/TT- BXD, ngày 06/10/2008 của bộ Xây Dựng.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/12/2008 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và thay thế cho công bố giá số 1692/CB-LN ngày 30/11/2008 của liên ngành Tài Chính và Xây Dựng. Khi vận dụng và áp dụng các mức giá công bố, phương pháp tính giá vật liệu Xây Dựng đến hiện trường xây lắp cụ thể có vướng mắc đề nghị các tổ chức cá nhân phản ánh về Sở Tài Chính và Sở Xây Dựng để xem xét, giải quyết hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định.

www.hoalac.com.vn

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính (B/cáo)
- Bộ Xây dựng (B/cáo)
- Tỉnh uỷ (B/cáo)
- UBND tỉnh (B/cáo)
- UBND các huyện, thành, thị.
- Lưu TC+XD

SỞ XÂY DỰNG

GIÁM ĐỐC

Trương Năng Dị

SỞ TÀI CHÍNH

P.GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Sử

BIỂU GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG KÈM THEO CÔNG BỐ SỐ: 1921 /CB-LN /TC VÀ XD

(Ngày 23 tháng 12 năm 2008 của Liên ngành Tài chính và Xây dựng Phú thọ áp dụng từ ngày 01/12/2008)

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ , THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ .												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
1	GẠCH CÁC LOẠI:														
1	Gạch máy rỗng lò Tuy nen, hai lỗ, qui cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên.	đ/viên													
	Gạch rỗng 2 lỗ $\phi \leq 36$	"	850	757	810	820	757	757	755	727	755	820	755	765	765
	Gạch rỗng 2 lỗ $\phi > 36$	"	750	740	762	772	640	630	727	655	727	772	727	737	737
*	Gạch máy rỗng 2 lỗ $\phi \leq 36$ lò Tuy nen, qui cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên.Giá bán tối đa trên địa bàn xã Trung sơn huyện Yên Lập: 922đ/viên	"										922			
2	Gạch máy đặc lò Tuy nen. Qui cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên.	đ/viên	1.400	1.365	1.533	1.600	1.365	1.365	1.365	1.365	1.365	1.600	1.365	1.375	1.375
3	Gạch máy lò đứng, Qui cách 60 x 105 x 220 mm, mác 75 trở lên. Trại tạm giam Công An Tỉnh Phú thọ Sản xuất.	đ/viên													
	Gạch rỗng 2 lỗ	"	700												
	Gạch đặc	"	1.000												
	Gạch lát xi mang hoa, Kích thước 200 x 200 mm	đ/viên	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	Gạch lát Giếng đáy KT 300 x300 mm.	đ/viên	4.545	4.645	4.645	4.645	4.645	4.645	4.645	4.645	4.645	4.645	4.645	4.645	4.645
	Gạch ốp, lát của Cty cổ phần CMC,	đ/viên													
	Sản phẩm gạch lát 400 x 400 mm	đ/viên													
	Nhóm 1 (loại 1)(hộp 6 viên)	"	10.500	10.600	10.650	10.680	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.680	10.670	10.670	10.670
	Nhóm 1 (loại 2)(hộp 6 viên)	"	10.000	10.100	10.150	10.180	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.180	10.170	10.170	10.170
	Nhóm 2 (loại 1)(hộp 6 viên)	"	11.333	11.433	11.483	11.513	11.433	11.433	11.433	11.433	11.433	11.513	11.503	11.503	11.503
	Nhóm 2 (loại 2)(hộp 6 viên)	"	10.500	10.600	10.650	10.680	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.680	10.670	10.670	10.670
	Nhóm 2 (loại 3)(hộp 6 viên)	"	8.167	8.267	8.317	8.347	8.267	8.267	8.267	8.267	8.267	8.347	8.337	8.337	8.337
	Nhóm 2 (loại 4)(hộp 6 viên)	"	7.500	7.600	7.650	7.680	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.680	7.670	7.670	7.670
	Nhóm 3 (loại 1)(hộp 6 viên)	"	11.833	11.933	11.983	12.013	11.933	11.933	11.933	11.933	11.933	12.013	12.003	12.003	12.003
	Nhóm 3 (loại 2)(hộp 6 viên)	"	11.000	11.100	11.150	11.180	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.180	11.170	11.170	11.170

www.viza.com.vn - www.viza.vn
www.hoalac.com.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ , THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ .												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phú Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
*	Sản phẩm gạch lát 450mmx 450 mm	đ/viên													
	Nhóm 1 (loại 1)(hộp 05 viên)	"	15.000	15.100	15.150	15.180	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.180	15.170	15.170	15.170
	Nhóm 1 (loại 2)(hộp 05 viên)	"	13.800	13.900	13.950	13.980	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.980	13.970	13.970	13.970
	Nhóm 1 (loại 3)(hộp 05 viên)	"	11.200	11.300	11.350	11.380	11.300	11.300	11.300	11.300	11.300	11.380	11.370	11.370	11.370
	Nhóm 1 (loại 4)(hộp 05 viên)	"	10.200	10.300	10.350	10.380	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.380	10.370	10.370	10.370
*	Sản phẩm gạch lát 500x 500mm	đ/viên													
	Nhóm 1 (loại 1)(hộp 04 viên)	"	20.750	20.850	20.900	20.930	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.930	20.920	20.920	20.920
	Nhóm 1 (loại 2)(hộp 04 viên)	"	18.750	18.850	18.900	18.930	18.850	18.850	18.850	18.850	18.850	18.930	18.920	18.920	18.920
	Nhóm 1 (loại 3)(hộp 04 viên)	"	15.000	15.100	15.150	15.180	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.180	15.170	15.170	15.170
	Nhóm 1 (loại 4)(hộp 04 viên)	"	13.000	13.100	13.150	13.180	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.180	13.170	13.170	13.170
*	Sản phẩm gạch lát 250x400 mm	đ/viên													
	Nhóm 1 (loại 1)(hộp 10 viên)	"	6.700	6.800	6.850	6.880	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.880	6.870	6.870	6.870
	Nhóm 1 (loại 2)(hộp 10 viên)	"	6.300	6.400	6.450	6.480	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.480	6.470	6.470	6.470
	Nhóm 2 (loại 1)(hộp 10 viên)	"	7.200	7.300	7.350	7.380	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.380	7.370	7.370	7.370
	Nhóm 2 (loại 2)(hộp 10 viên)	"	6.700	6.800	6.850	6.880	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.880	6.870	6.870	6.870
*	Sản phẩm gạch lát chống trơn (hộp 25 viên)	đ/viên													
	Loại KT 200x200mm (nhóm 1, loại 1)	"	5.300	5.400	5.450	5.480	5.400	5.400	5.400	5.400	5.400	5.480	5.470	5.470	5.470
*	Loại kích thước 250 x 250 mm.	đ/viên													
	Nhóm 1 (loại 1)(hộp 16 viên)	"	4.063	4.163	4.213	4.243	4.163	4.163	4.163	4.163	4.163	4.243	4.233	4.233	4.233
	Nhóm 1 (loại 2)(hộp 16 viên)	"	3.875	3.975	4.025	4.055	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	4.055	4.045	4.045	4.045
	Nhóm 2 (loại 1)(hộp 16 viên)	"	4.313	4.413	4.463	4.493	4.413	4.413	4.413	4.413	4.413	4.493	4.483	4.483	4.483
	Nhóm 2 (loại 2)(hộp 16 viên)	"	4.125	4.225	4.275	4.305	4.225	4.225	4.225	4.225	4.225	4.305	4.295	4.295	4.295
7	Gạch BLOG Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Phú thọ														
*	Gạch BLOG lát 1m^2 = 43,3 viên gạch lục giác hoặc 17,5 viên gạch bát giác + 17 viên nhân vuông.	đ/m^2	70.000												
*	Gạch BLOG Xây; Kích thước 400 x 200 x 200 mm	đ/viên	7.200												
8	Gạch bê tông - gạch bóng ngoài trời (gạch tự chèn) Xí nghiệp TNXD Tuổi Trẻ Phú thọ khu 3 Văn phú Việt trì Phú thọ	đ/m^2													

www.hoalac.com.vn
www.viza.com.vn - www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ , THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ .											
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tan Sơn	Phú Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
	Gạch Blooks mầu đen	"	57.273	57.273	57.273	57.573	57.273	57.273	57.273	57.273	57.273	57.573	57.273	57.573	57.573
	Gạch Blooks mầu vàng	"	73.180	73.180	73.180	73.480	73.180	73.180	73.180	73.180	73.180	73.480	73.180	73.480	73.480
	Gạch Blooks trống trơn mầu đỏ	"	71.818	71.818	71.818	72.118	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	72.118	71.818	72.118	72.118
	Gạch ép bát giác mầu đỏ	"	67.273	67.273	67.273	67.573	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.573	67.273	67.573	67.573
9	Gạch bê tông - gạch bóng ngoài trời thế hệ mới, (tự chèn) Ctv CPVL&XD Sông lô	đ/m²													
	Gạch Zic zắc không mầu, gạch lục giác không mầu 40viên/m², 3kg/viên.	đ/m²	45.455												
	Gạch Zic zắc 40viên/m², 3kg/viên; Gạch lục giác có mầu 46 viên/m², 3kg/viên.	"	50.000												
	Gạch bóng Zích Zắc mầu đỏ 40viên/m2, 3kg/viên; Gạch bóng lá phong mầu đỏ 25viên/m2, 4kg/viên, lục giác bóng đỏ 25viên/m2, 4kg/viên ; gạch bóng vuông 25x25 mầu mầu đỏ 16 viên/m 6kg/viên , gạch Te Ra Zo các loại 30x30 .	"	57.273												
	Gạch bóng Zích Zắc mầuxanh 40viên/m², 3kg/viên, gạch lá phong xanh 25viên/m², 4kg/viên, Gạch lục giác bóng xanh 25viên/ m² 4kg/viên ; gạch bóng vuông25x25 mầu xanh 16viên/m², 6kg/viên	"	61.818												
	Gạch bóng lá phong vàng 25viên/m², 4kg/viên, Gạch lục giác bóng vàng 25viên/m², 4kg/viên ; Gạch bóng vuông 25x25 mầu vàng 16viên/m², 6kg/viên	"	68.182												
	Gạch Te Ra Zo các loại 30x30các loại	"	63.636												
	Giá bán cột điện lực công ty cổ phần vật liệu xây dựng sông lô	đ/cột													
	Cột điện ly tâm cao thế	đ/cột													
	LT 7,5m A Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	"	1.060.000												
	LT 7,5m B Đầu ngọn 160, đầu gốc 280	"	1.150.000												
	LT 7,5m C Đầu ngọn 160, đầu gốc 288	"	1.280.000												

www.viza.com.vn - www.viza.vn

www.hoalac.com.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ.												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phú Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
	VLT 8m A Đầu ngọn 160, đầu gốc 288	"	1.220.000												
	VLT 8m B Đầu ngọn 160, đầu gốc 288	"	1.300.000												
	VLT 8m C Đầu ngọn 160, đầu gốc 288	"	1.430.000												
	VLT 8,5m A Đầu ngọn 160, đầu gốc 295	"	1.290.000												
	VLT 8,5m B Đầu ngọn 160, đầu gốc 295	"	1.360.000												
	VLT 8,5m C Đầu ngọn 160, đầu gốc 295	"	1.580.000												
	VLT 8,5mA Đầu ngọn 190, đầu gốc 311	"	1.330.000												
	VLT 8,5mB Đầu ngọn 190, đầu gốc 311	"	1.490.000												
	VLT 8,5mC Đầu ngọn 190, đầu gốc 311	"	1.820.000												
	VLT 10mA Đầu ngọn 190, đầu gốc 323	"	1.640.000												
	VLT 10mB Đầu ngọn 190, đầu gốc 323	"	1.820.000												
	VLT 10mC Đầu ngọn 190, đầu gốc 323	"	2.310.000												
	VLT 12mA Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	"	2.900.000												
	VLT 12mB Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	"	3.620.000												
	VLT 12mC Đầu ngọn 190, đầu gốc 350	"	4.270.000												
*	Cột điện ly tâm nối bích	đ/cột													
	VLT 14mB Đầu ngọn 190, đầu gốc 377	"	6.900.000												
	VLT 14mC Đầu ngọn 190, đầu gốc 377	"	8.000.000												
	VLT 14mD Đầu ngọn 190, đầu gốc 377	"	8.420.000												
	VLT 16mB Đầu ngọn 190, đầu gốc 403	"	7.900.000												
	VLT 16mC Đầu ngọn 190, đầu gốc 403	"	8.980.000												
	VLT 16mD Đầu ngọn 190, đầu gốc 403	"	9.430.000												
	VLT 18mB Đầu ngọn 190, đầu gốc 430	"	9.700.000												

www.hoalac.com.vn

www.viza.com.vn - www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ.												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
	VLT 18mC Đầu ngọn 190, đầu gốc 430	"	11.050.000												
	VLT 18mD Đầu ngọn 190, đầu gốc 430	"	11.720.000												
	VLT 20mB Đầu ngọn 190, đầu gốc 456	"	11.590.000												
	VLT 20mC Đầu ngọn 190, đầu gốc 456	"	13.200.000												
	VLT 20mD Đầu ngọn 190, đầu gốc 456	"	13.950.000												
II	NGÓI, VÔI, CÁT, SỎI:														
1	Ngói đỏ 22viên/m2 (CTGXD Hà thạch)	đ/viên	2.273	2.373	2.423	2.453	2.373	2.373	2.393	2.403	2.403	2.453	2.433	2.433	2.433
2	Ngói Bò (CT gốm, XD Hà thạch XS)	đ/viên	7.273	7.373	7.423	7.453	7.373	7.373	7.393	7.403	7.403	7.453	7.433	7.433	7.433
3	Ngói đỏ 22 viên /m2 (Các cơ sở khácXS)	đ/viên	1.600	1.700	1.750	1.780	1.700	1.700	1.720	1.730	1.730	1.780	1.760	1.760	1.760
4	Ngói mũi hài 150x150x11mm.	đ/viên	2.000	2.100	2.150	2.180	2.100	2.100	2.120	2.130	2.130	2.180	2.160	2.160	2.160
5	Ngói mầu (CTCPTM& DL Đoan Hùng)	đ/viên													
	Ngói mầu	"	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
	Ngói lợp KT 427 m m x 337 m m; 4÷4,5 kg/v	"	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	Ngói bò cạnh	"	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	Ngói bò chạc 3	"	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
	Ngói bò chạc 4	"	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
	Sỏi chọn	đ/m^3	120.000	120.000	120.000	144.000	110.000	120.000	120.000	132.000	132.000	140.000	132.000	132.000	110.000
	Cát vàng	đ/m^3	69.300	71.500	93.500	99.000	80.000	71.500	77.000	79.200	93.500	99.000	82.500	82.500	80.000
	Giá bán tối đa trên địa bàn xã Trung sơn Yên Lập	"										164.000			
	Cát đen	đ/m^3	49.500	49.500	60.500	77.000	65.000	49.500	49.500	49.500	55.000	77.000	58.300	58.300	55.000
	Giá bán tối đa trên địa bàn xã Trung sơn Yên Lập	"										142.000			
	Vôi Củ	đ/kg	762	749	767	779	750	750	750	723	779	779	750	779	779
	Giá bán tối đa trên địa bàn xã Trung sơn Yên Lập	"										881			
	ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI:														
	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m^3													
	Đá CTy CP Kim Đức Dữu Lâu Việt Trì .	"	155.000												

www.viza.com.vn - www.viza.vn
www.hoalac.com.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ , THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ .												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
	Mỏ đá HTX khai thác đá Đội cấn huyện Yên Sơn Tuyên Quang về bán tại địa bàn Đoan Hùng, Phù Ninh;	"					250.500								
	Đá các loại lấy từ các mỏ đá ngoài địa bàn huyện Tân Sơn(Thanh Sơn , Yên Lập) giá bán tối đa trên địa bàn Huyện Tân Sơn	"				271.420									218.200
	Mỏ đá Cự Đồng Yên Lương Thanh Sơn; giá bán tại mỏ	"			140.000										
	CTCPKS PhThọ.Mỏ đá Hang Đùng. Ngọc Lập -Yên lập.; giá bán tại mỏ.	"													
	CTCPKS PhúThọ.Mỏ đá Hang Đùng. Ngọc Lập - Yên lập.; Giá bán tối đa trên địa bàn xã Trung sơn Yên Lập	"										128.571			
2	**Đá dăm 1x2 cm**	d/m^3										213.571			
	Đá CTy CP Kim Đức Dữu Lâu Việt Trì .	"	200.000												
	Mỏ đá HTX khai thác đá Đội cấn huyện Yên Sơn Tuyên Quang về bán tại địa bàn Đoan Hùng, Phù Ninh;	"					245.700								213.500
	Đá các loại lấy từ các mỏ đá ngoài địa bàn huyện Tân Sơn(Thanh Sơn , Yên Lập) giá bán tối đa trên địa bàn Huyện Tân Sơn	"				271.420									
	Mỏ đá Cự Đồng;Yên Lương Thanh Sơn; giá bán tại mỏ	"			140.000										
	CTCPKS Phú ThoMỏ đá Hang Đùng Ngọc Lập Yên lập.; giá bán tại mỏ	"													
	CTCPKS PhúThọ.Mỏ đá Hang Đùng. Ngọc Lập - Yên lập.; Giá bán tối đa trên địa bàn xã Trung sơn Yên Lập	"										147.619			
3	**Đá dăm 2x4 cm**	d/m^3										232.619			
	Đá CTy CP Kim Đức Dữu Lâu Việt Trì .	"	160.000												
	Mỏ đá HTX khai thác đá Đội cấn huyện Yên Sơn Tuyên Quang về bán tại địa bàn Đoan Hùng, Phù Ninh;	"					241.000								208.700

www.hoalac.com.vn

www.viza.com.vn - www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ , THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ .											
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
	Mỏ đá Cự Đồng; Yên Lương Thanh Sơn; giá bán tại mỏ	"			110.000										
	Mỏ đá Thu Cúc Huyện Tân Sơn; giá bán tại mỏ	"				90.476									
	CTCPKS Phú Thọ Mỏ đá Hang Đùng Y.lập; giá bán tại mỏ.	"													
	CTCPKS PhúThọ.Mỏ đá Hang Đùng. Ngọc Lập - Yên lập.; Giá bán tối đa trên địa bàn xã Trung sơn Yên Lập	"										119.048			
4	**Đá 4 x 6 cm**	đ/m^3										204.048			
	Đá CTy CP Kim Đức- Dữu Lâu Việt Trì .	"	145.000												
	Mỏ đá HTX khai thác đá Đội cấn huyện Yên Sơn Tuyên Quang về bán tại địa bàn Đoan Hùng, Phù Ninh;	"					212.376								180.000
	Mỏ đá Cự Đồng; Yên Lương Thanh Sơn; Giá bán tại mỏ	"			90.000										
	ỏ đá Thu Cúc Huyện Tân Sơn; Giá bán tại mỏ	"				76.190									
	TCPKhoáng Sản Phú Thọ Mỏ Hang Đùng Ngọc ập huyện Yên lập ; Giá bán tại mỏ	"										95.238			
	TCPKS PhúThọ.Mỏ đá Hang Đùng. Ngọc Lập - ên lập.; Giá bán tối đa trên địa bàn xã Trung sơn ên Lập	"										180.238			
	á cấp phối loại 1	đ/m^3													
	Đá CTy CP Kim Đức Dữu Lâu Việt Trì .	"	155.000												
	ỏ đá HTX khai thác đá Đội cấn huyện Yên Sơn uyên Quang về bán tại địa bàn Đoan Hùng, Phù inh;	"					212.400								180.000
	á các loại lấy từ các mỏ đá ngoài địa bàn huyện ân Sơn (Thanh Sơn, Yên Lập) giá bán tối đa trên a bàn Huyện Tân Sơn	"				250.000									
	ỏ đá Cự Đồng + Yên Lương Huyện Thanh Sơn; iá bán tại mỏ	"			120.000										
	ỏ đá Thu Cúc Huyện Tân Sơn; Giá bán tại mỏ	"				95.238									

www.viza.com.vn - www.viza.vn

www.hoalac.com.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ , THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ .												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
	CTCPKS Phú Thọ Mỏ đá Hang Đùng xã Ngọc Lập huyện Yên lập.; Giá bán tại mỏ	"													
	CTCPKS PhúThọ.Mỏ đá Hang Đùng. Ngọc Lập - Yên lập.; Giá bán tối đa trên địa bàn xã Trung sơn Yên Lập	"										142.857			
6	Đá cấp phối loại 2	đ/m^3										227.857			
	Đá Cty CP Kim Đức Dữu Lâu Việt Trì .	"	155.000												
	Mỏ đá HTX khai thác đá Đội cấn huyện Yên Sơn Tuyên Quang về bán tại địa bàn Đoan Hùng, Phù Ninh;	"					207.600								175.000
	Mỏ đá Cự Đồng + Yên Lương huyện Thanh Sơn; Giá bán tại mỏ	"			100.000										
	Mỏ đá Thu Cúc Huyện Tân Sơn; Giá bán tại mỏ	"				85.714									
	CTCPKS Phú Thọ.Mỏ đá Hang Đùng Ngọc LậpYên lập.; Giá bán tại mỏ	"										123.810			
	CTCPKS PhúThọ.Mỏ đá Hang Đùng. Ngọc Lập - Yên lập.; Giá bán tối đa trên địa bàn xã Trung sơn Yên Lập	"										208.810			
7	Đá Học	đ/m^3													
	Mỏ đá HTX khai thác đá Đội cấn huyện Yên Sơn Tuyên Quang về bán tại địa bàn Đoan Hùng, Phù Ninh;	"					188.600								156.400
	Mỏ đá Thu Cúc Huyện Tân Sơn; Giá bán tại mỏ	"				57.143									
	CTCPKS Phú Thọ Mỏ đá Hang Đùng xã Ngọc Lập huyện Yên lập.	"										74.286			
	CTCPKS PhúThọ.Mỏ đá Hang Đùng. Ngọc Lập - Yên lập.; Giá bán tối đa trên địa bàn xã Trung sơn Yên Lập	"										159.286			
8	ĐÁ XÈ ỐP, LÁT THANH HOÁ	đ/m^2													

www.hoalac.com.vn

www.viza.com.vn - www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ , THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ .												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
	Đá đen mầu sáng	"	120.000	120.144	120.150	120.170	120.140	120.140	120.142	120.143	120.144	120.170	120.160	120.162	120.161
	Đá mầu đỏ	"	140.000	140.144	140.150	140.170	140.140	140.140	140.142	140.143	140.144	140.170	140.160	140.162	140.161
	Đá đen Thanh Hoá	"	150.000	150.144	150.150	150.170	150.140	150.140	150.142	150.143	150.144	150.170	150.160	150.162	150.161
	Đá chỉ mầu đỏ	"	200.000	200.144	200.150	200.170	200.140	200.140	200.142	200.143	200.144	200.170	200.160	200.162	200.161
	Đá GRANIT mầu mầu tím	"	450.000	450.144	450.150	450.170	450.140	450.140	450.142	450.143	450.144	450.170	450.160	450.162	450.161
	Đá GRANIT mầu đỏ, mầu sáng	"	500.000	500.144	500.150	500.170	500.140	500.140	500.142	500.143	500.144	500.170	500.160	500.162	500.161
	Đá GRANIT mầu vàng	"	600.000	600.144	600.150	600.170	600.140	600.140	600.142	600.143	600.144	600.170	600.160	600.162	600.161
	Đá GRANIT mầu đen	"	700.000	700.144	700.150	700.170	700.140	700.140	700.142	700.143	700.144	700.170	700.160	700.162	700.161
	Đá GRANIT mầu xanh cẩm thạch	"	750.000	750.144	750.150	750.170	750.140	750.140	750.142	750.143	750.144	750.170	750.160	750.162	750.161
IV	**THÉP THÁI NGUYÊN**														
1	Thép tròn trơn:														
	Thép cuộn (Wirerod) Φ6,Φ8 CT3; Thép tròn trơn ain Bac).	đ/kg	11.232	11.376	11.382	11.402	11.372	11.372	11.374	11.375	11.376	11.402	11.392	11.394	11.393
	Gai CT3 SD295A Cây L= 8,6m	"	11.132	11.276	11.282	11.302	11.272	11.272	11.274	11.275	11.276	11.302	11.292	11.294	11.293
	0 CT 3 Cây L= 8,6m	"	11.482	11.626	11.632	11.652	11.622	11.622	11.624	11.625	11.626	11.652	11.642	11.644	11.643
	1÷ Φ12 CT3 L= 8,6m	"	11.332	11.476	11.482	11.502	11.472	11.472	11.474	11.475	11.476	11.502	11.492	11.494	11.493
	4 ÷ Φ 40 CT3 L= 8,6m	"	11.232	11.376	11.382	11.402	11.372	11.372	11.374	11.375	11.376	11.402	11.392	11.394	11.393
	ép Cây vằn (DEformed Stee)	đ/kg													
	) (CT5, SD295A) Cây L= 11,7m	"	11.482	11.626	11.632	11.652	11.622	11.622	11.624	11.625	11.626	11.652	11.642	11.644	11.643
	1, D12 (CT5, SD295A) L= 11,7m	"	11.332	11.476	11.482	11.502	11.472	11.472	11.474	11.475	11.476	11.502	11.492	11.494	11.493
	) ÷ D40 (CT5, SD295A) L= 11,7m	"	11.232	11.376	11.382	11.402	11.372	11.372	11.374	11.375	11.376	11.402	11.392	11.394	11.393
	0 (SD390, SD490) Cây L= 11,7m	"	11.682	11.826	11.832	11.852	11.822	11.822	11.824	11.825	11.826	11.852	11.842	11.844	11.843
	1, D12 (SD390, SD490) L= 11,7m	"	11.532	11.676	11.682	11.702	11.672	11.672	11.674	11.675	11.676	11.702	11.692	11.694	11.693

www.viza.com.vn - www.viza.vn
www.hoalac.com.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ.												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
	D13 ÷ D40 (SD390, SD490)L= 11.7m	"	11.432	11.576	11.582	11.602	11.572	11.572	11.574	11.575	11.576	11.602	11.592	11.594	11.593
3	Thép hình các loại	đ/kg													
a	Thép góc (Equal angles)	"													
	L63 ÷ L75 CT3 L= 6m,9m,12m.	"	11.782	11.926	11.932	11.952	11.922	11.922	11.924	11.925	11.926	11.952	11.942	11.944	11.943
	L80 ÷ L100 CT3 L= 6m,9m,12m	"	11.782	11.926	11.932	11.952	11.922	11.922	11.924	11.925	11.926	11.952	11.942	11.944	11.943
	L120 ÷ L125 CT3 L= 6m,9m,12m	"	11.832	11.976	11.982	12.002	11.972	11.972	11.974	11.975	11.976	12.002	11.992	11.994	11.993
	L130 CT3 L= 6m,9m,12m	"	11.882	12.026	12.032	12.052	12.022	12.022	12.024	12.025	12.026	12.052	12.042	12.044	12.043
	L63 ÷ L75 SS 540 L= 6m,9m,12m	"	12.132	12.276	12.282	12.302	12.272	12.272	12.274	12.275	12.276	12.302	12.292	12.294	12.293
	L80 ÷ L100 SS 540 L= 6m,9m,12m	"	12.132	12.276	12.282	12.302	12.272	12.272	12.274	12.275	12.276	12.302	12.292	12.294	12.293
	L120 ÷ L125 SS 540 L= 6m,9m,12m	"	12.432	12.576	12.582	12.602	12.572	12.572	12.574	12.575	12.576	12.602	12.592	12.594	12.593
	L130 SS 540 L= 6m,9m,12m	"	12.482	12.626	12.632	12.652	12.622	12.622	12.624	12.625	12.626	12.652	12.642	12.644	12.643
b	Thép chữ C (CSteel)	đ/kg													
	C8 ÷ C10 CT3 L= 6m,9m,12m.	"	11.782	11.926	11.932	11.952	11.922	11.922	11.924	11.925	11.926	11.952	11.942	11.944	11.943
	C 12 CT3 L= 6m,9m,12m.	"	11.882	12.026	12.032	12.052	12.022	12.022	12.024	12.025	12.026	12.052	12.042	12.044	12.043
	C14 ÷ C18 CT3	"	11.932	12.076	12.082	12.102	12.072	12.072	12.074	12.075	12.076	12.102	12.092	12.094	12.093
c	Thép chữ I (I Steel)	"													
	I 10 ÷ I2 CT3 L= 6m,9m,12m.	"	11.932	12.076	12.082	12.102	12.072	12.072	12.074	12.075	12.076	12.102	12.092	12.094	12.093
	I 14 ÷ 16 CT3 L= 6m,9m,12m.	"	14.732	14.876	14.882	14.902	14.872	14.872	14.874	14.875	14.876	14.902	14.892	14.894	14.893
*	Thép Thái nguyên các loại trên địa bàn xã Trung Sơn huyện Yên Lập cộng 65 đ/kg.	"													
V	THÉP HOÀ PHÁT														

www.viza.com.vn - www.viza.vn
www.hoalac.com.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ.												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
*	Thép thanh vằn JIS 295 G3112-87 SD295 ASTM A615-95b Gr40 TCVN 1651-85CII	đ/kg													
	D10	"	11.333	11.333	11.333	11.333	11.333	11.333	11.333	11.333	11.333	11.333	11.333	11.333	11.333
	D12	"	11.286	11.286	11.286	11.286	11.286	11.286	11.286	11.286	11.286	11.286	11.286	11.286	11.286
	D13 ÷ D32	"	11.238	11.238	11.238	11.238	11.238	11.238	11.238	11.238	11.238	11.238	11.238	11.238	11.238
*	Thép thanh vằn JIS G3112-87 SD390 ASTM A615-95b Gr60 TCVN 1651-85CIII	đ/kg													
	D10	"	11.429	11.429	11.429	11.429	11.429	11.429	11.429	11.429	11.429	11.429	11.429	11.429	11.429
	D12	"	11.381	11.381	11.381	11.381	11.381	11.381	11.381	11.381	11.381	11.381	11.381	11.381	11.381
	D13-D32	"	11.333	11.333	11.333	11.333	11.333	11.333	11.333	11.333	11.333	11.333	11.333	11.333	11.333
*	Thép tròn cuộn JISG3505 SWRM 10/12Φ6 ÷ Φ8	"	11.048	11.048	11.048	11.048	11.048	11.048	11.048	11.048	11.048	11.048	11.048	11.048	11.048
*	Thép Hoà Phát các loại trên địa bàn xã Trung sơn Yên Lập cộng 65 đ/kg	"													
C	THÉP VIỆT Ý :														
	iép cuộn VIS (Tròn trơn) Φ6 ÷ Φ8 SWRM 12	đ/kg	11.300	11.444	11.450	11.470	11.440	11.440	11.442	11.443	11.444	11.470	11.460	11.462	11.461
	iép thanh vằn VIS D13 ÷ D32 ;SD295A/CII	"	11.300	11.444	11.450	11.470	11.440	11.440	11.442	11.443	11.444	11.470	11.460	11.462	11.461
	iép thanh vằn VIS D13 ÷ D32; SD 390/CIII	"	11.450	11.594	11.600	11.620	11.590	11.590	11.592	11.593	11.594	11.620	11.610	11.612	11.611
	iép thanh vằn VIS D10 ; SD295A/C II	"	11.500	11.644	11.650	11.670	11.640	11.640	11.642	11.643	11.644	11.670	11.660	11.662	11.661
	iép thanh vằn VIS D10 ; SD390/CIII	"	11.650	11.794	11.800	11.820	11.790	11.790	11.792	11.793	11.794	11.820	11.810	11.812	11.811
	iép thanh vằn VIS D12 ; SD295A/C II	"	11.400	11.544	11.550	11.570	11.540	11.540	11.542	11.543	11.544	11.570	11.560	11.562	11.561
	iép thanh vằn VIS D12 ; SD390/CIII	"	11.550	11.694	11.700	11.720	11.690	11.690	11.692	11.693	11.694	11.720	11.710	11.712	11.711
	iép Việt ý các loại trên địa bàn xã Trung sơn Yên p cộng 65 đ/kg	"													
	MĂNG (Xi măng bao)														
	Măng đen PCB 30 Hải Phòng	đ/kg	914	939	956	978	931	925	941	949	943	962	948	974	959
	Măng đen PCB 40 Hải Phòng	đ/kg	946	971	988	1.010	963	957	973	981	957	994	980	1.003	991
	măng đen Bút Sơn PCB 30	đ/kg	841	851	868	890	843	837	853	861	855	874	860	883	871
	măng đen Bút Sơn PCB40, PC40	đ/kg	887	896	913	935	888	882	898	906	900	919	905	928	916
	măng đen Hoàng Thạch PCB 30	đ/kg	836	861	878	900	853	847	863	871	865	884	870	896	881

www.viza.com.vn - www.viza.vn
www.hoalac.com.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ , THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ .												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
5	Xi măng trắng Hải Phòng	đ/kg	2.500	2.644	2.650	2.670	2.644	2.644	2 642	2.643	2.644	2.670	2.660	2.662	2.661
6	Xi măng Bỉm sơn PCB 30	đ/kg	934	959	976	998	951	954	961	969	963	982	968	991	979
*	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB 40	đ/kg	897	907	924	946	899	893	909	917	923	942	956	979	991
7	Xi măng Tam điệp PCB 30	đ/kg	909	909	909	909	909	909	909	909	909	909	909	909	909
*	Xi măng Tam điệp PCB 40		936	936	936	936	936	936	936	936	936	936	936	936	936
8	Xi măng Hoàng mai	đ/kg	963	963	963	963	963	963	963	963	963	963	963	963	963
9	Xi măng đen PCB 30 2682-1992, của CT Xi Măng - Đá Vôi Phú Thọ .	đ/kg	855	831	888	897	850	850	869	878	874	888	812	840	858
10	Xi Măng Hữu Nghị PCB30 bao	đ/kg	764	784	794	819	769	769	779	789	799	799	789	809	794
*	Xi Măng Hữu Nghị PCB40 bao	đ/kg	814	834	844	859	809	859	819	829	839	839	829	849	834
*	Xi Măng Hữu Nghị PCB40 bột	đ/kg	659	679	689	704	654	704	664	674	684	694	684	704	689
*	Xi Măng các loại Giá bán tối đa trên địa bàn xã Trung sơn Yên Lập được cộng thêm 65 đ/kg	"													
VIII	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC														
1	ỐNG NHỰA U PVC CTY CP NHỰA BÌNH MINH:	đ/m													
	ϕ 21 x 1,6mm	"	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5 100	5.100	5.100
	ϕ 27 x 1,8mm	"	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
	ϕ 34 x 2 mm	"	10.200	10.200	10.200	10.200	10 200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	ϕ 42 x2,1mm	"	13 700	13 700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
	ϕ 49 x 2,4mm	"	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
	ϕ 60 x 2,8 mm	"	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800	18.800
	ϕ 60 x 2 mm	"	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
	ϕ 90 x1,7mm	"	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900	23.900
	ϕ 90 x2,9mm	"	40 600	40.600	40.600	40.600	40.600	40.600	40.600	40.600	40.600	40.600	40.600	40.600	40.600
	ϕ 90 x3,8mm	"	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500
	Φ114 x 3,2 mm	"	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200	57.200
	Φ114 x 3,8 mm	"	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400
	Φ114 x 4,9 mm	"	86.200	86.200	86.200	86.200	86.200	86.200	86.200	86 200	86.200	86.200	86.200	86.200	86.200
	Φ168 x 4,3mm	"	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900	112.900

www.viza.com.vn - www.viza.vn
www.hoalac.com.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ.												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
	Φ 168x 7,3mm	"	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
	Φ220x 6,6mm	"	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600	224.600
	Φ220x8,7mm	"	293.100	293.100	293.100	293.100	293.100	293.100	293.100	293.100	293.100	293.100	293.100	293.100	293.100
2	ỐNG NHỰA XOẮN CHỊU LỰC HDPE CTCP BA AN SỐ 68 QUANG NHÂN THANH XUÂN HÀ NỘI:	d/m													
	TFP Φ 40/30	"	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
	TFP Φ 50/40	"	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
	TFP Φ 65/50	"	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
	TFP Φ 85/65	"	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
	TFP Φ 105/80	"	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
	TFP Φ 130/100	"	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
	TFP Φ 160/125	"	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
	P Φ 195/150	"	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
	P Ø 230/ 175	"	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
	P Φ 260/200	"	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
	G NHỰA U PVC (CÔNGTY CP NHỰA TN ÊN PHONG SỐ 2 AN ĐÀ NGÔ QUYỀN HẢI ÒNG)	d/m													
	1 x 1,5mm CLASS 1	"	4.727	4.827	4.827	4.907	4.817	4.817	4.827	4.877	4.827	4.907	4.877	4.877	4.887
	7 x 1,6mm CLASS 1	"	6.818	6.918	6.918	6.998	6.908	6.908	6.918	6.968	6.918	6.998	6.968	6.968	6.978
	4 x 1,7 mm CLASS 1	"	8.636	8.736	8.736	8.816	8.726	8.726	8.736	8.786	8.736	8.816	8.786	8.786	8.796
	2 x 1,7mm CLASS 1	"	11.909	12.009	12.009	12.089	11.999	11.999	12.009	12.059	12.009	12.089	12.059	12.059	12.069
	8 x 1,9 mm CLASS 1	"	14.182	14.282	14.282	14.362	14.272	14.272	14.282	14.332	14.282	14.362	14.332	14.332	14.342
	0 x 1,8 mm CLASS 1	"	20.091	20.191	20.191	20.271	20.181	20.181	20.191	20.241	20.191	20.271	20.241	20.241	20.251
	5 x 2,2 mm CLASS 1	"	25.545	25.645	25.645	25.725	25.635	25.635	25.645	25.695	25.645	25.725	25.695	25.695	25.705
	0 x 2,2 mm CLASS 1	"	31.545	31.645	31.645	31.725	31.635	31.635	31.645	31.695	31.645	31.725	31.695	31.695	31.705
	10 x 2,7 mm CLASS 1	"	46.909	47.009	47.009	47.089	46.999	46.999	47.009	47.059	47.009	47.089	47.059	47.059	47.069
	25 x 3,1mm CLASS 1	"	58.182	58.282	58.282	58.362	58.272	58.272	58.282	58.332	58.282	58.362	58.332	58.332	58.342

www.hoalac.com.vn
www.viza.com.vn - www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, TIII , THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ .												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
	ϕ 140 x 3,5mm CLASS 1	,,	72.636	72.736	72.736	72.816	72.726	72.726	72.736	72.786	72.736	72.816	72.786	72.786	72.796
	ϕ 160 x 4,0mm CLASS 1	,,	96.091	96.191	96.191	96.271	96.181	96.181	96.191	96.241	96.191	96.271	96.241	96.241	96.251
	ϕ 180 x 4,4mm CLASS 1	,,	117.727	117.827	117.827	117.907	117.817	117.817	117.827	117.877	117.827	117.907	117.877	117.877	117.887
	ϕ 200 x 4,9mm CLASS 1	,,	149.545	149.645	149.645	149.725	149.635	149.635	149.645	149.695	149.645	149.725	149.695	149.695	149.705
	ϕ 225 x 5,5mm CLASS 1	,,	182.364	182.464	182.464	182.544	182.454	182.454	182.464	182.514	182.464	182.544	182.514	182.514	182.524
	ϕ 250 x 6,2mm CLASS 1	,,	239.909	240.009	240.009	240.089	239.999	239.999	240.009	240.059	240.009	240.089	240.059	240.059	240.069
	ϕ 280 x 6,9mm CLASS 1	,,	285.182	285.282	285.282	285.362	285.272	285.272	285.282	285.332	285.282	285.362	285.332	285.332	285.342
	ϕ 315 x 7,7mm CLASS 1	,,	358.091	358.191	358.191	358.271	358.181	358.181	358.191	358.241	358.191	358.271	358.241	358.241	358.251
	ϕ 355 x 8,7mm CLASS 1	,,	467.818	467.918	467.918	467.998	467.908	467.908	467.918	467.968	467.918	467.998	467.968	467.968	467.978
	ϕ 400 x 9,8mm CLASS 1	,,	594.273	594.373	594.373	594.453	594.363	594.363	594.373	594.423	594.373	594.453	594.423	594.423	594.433
	ϕ 450 x 11,0mm CLASS 1	,,	751.364	751.464	751.464	751.544	751.454	751.454	751.464	751.514	751.464	751.544	751.514	751.514	751.524
	ϕ 500 x 12,3 mm CLASS 1	,,	948.272	948.372	948.372	948.452	948.362	948.362	948.372	948.422	948.372	948.452	948.422	948.422	948.432
*	Ống Nhựa HDPE - PE80	đ/m													
	ϕ 32 x1,9 mm PN8	,,	8.750	8.850	8.850	8.930	8.840	8.840	8.850	8.900	8.850	8.930	8.900	8.900	8.910
	ϕ 40 x2,4 mm PN8	,,	13.167	13.267	13.267	13.347	13.257	13.257	13.267	13.317	13.267	13.347	13.317	13.317	13.327
	ϕ 50 x 3 mm PN8	,,	20.500	20.600	20.600	20.680	20.590	20.590	20.600	20.650	20.600	20.680	20.650	20.650	20.660
	ϕ 63 x3,8 mm PN8	,,	32.667	32.767	32.767	32.847	32.757	32.757	32.767	32.817	32.767	32.847	32.817	32.817	32.827
	ϕ 75 x4,5 mm PN8	,,	46.167	46.267	46.267	46.347	46.257	46.257	46.267	46.317	46.267	46.347	46.317	46.317	46.327
	ϕ 90 x5,4 mm PN8	,,	66.917	67.017	67.017	67.097	67.007	67.007	67.017	67.067	67.017	67.097	67.067	67.067	67.077
	ϕ 110 x6,6 mm PN8	,,	97.167	97.267	97.267	97.347	97.257	97.257	97.267	97.317	97.267	97.347	97.317	97.317	97.327
4	ỐNG NHỰA DISMY- PO LY PI PE CỦA CÔNG TY CỨC PHƯƠNG	đ/m													
*	ống nước lạnh														
	Φ 20 x 2,3mm	,,	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Φ 25 x 2,8mm	,,	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091
	Φ 32 x 2,9 mm	,,	33.182	33.182	33.182	33.182	33.182	33.182	33.182	33.182	33.182	33.182	33.182	33.182	33.182
	Φ 40 x 3,7 mm	,,	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
	Φ 50 x 4,6 mm	,,	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454	69.454
	Φ 63 x5,8 mm	,,	106.818	106.818	106.818	106.818	106.818	106.818	106.818	106.818	106.818	106.818	106.818	106.818	106.818

www.hoalac.com.vn

www.viza.com.vn - www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ , THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ .												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
	Φ 75 x 6,8 mm	"	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636
	Φ 90 x8,2 mm	"	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182	238.182
	Φ 110 x 10 mm	"	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273	357.273
*	ống nước nóng	đ/m													
	Φ 20 x 3,4mm	"	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Φ 25 x 4,2mm	"	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182	28.182
	Φ 32 x 5,2 mm	"	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545	49.545
	Φ 40 x 6,7 mm	"	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455
	Φ 50 x 8,3 mm	"	108.636	108.636	108.636	108.636	108.636	108.636	108.636	108.636	108.636	108.636	108.636	108.636	108.636
	Φ 63 x10,5 mm	"	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455
	Φ 75 x 12,5 mm	"	217.905	217.905	217.905	217.905	217.905	217.905	217.905	217.905	217.905	217.905	217.905	217.905	217.905
	Φ 90 x15 mm	"	330.762	330.762	330.762	330.762	330.762	330.762	330.762	330.762	330.762	330.762	330.762	330.762	330.762
	Φ 110 x 18,3 mm	"	457.810	457.810	457.810	457.810	457.810	457.810	457.810	457.810	457.810	457.810	457.810	457.810	457.810
	NG GANG CẦU MAI ĐỘNG,	đ/m													
	80	"	416.817	416.957	416.967	416.987	416.957	416.957	416.959	416.960	416.961	416.987	416.977	416.979	416.978
	100	"	514.154	514.294	514.304	514.324	514.294	514.294	514.296	514.297	514.298	514.324	514.314	514.316	514.315
	150	"	565.759	565.899	565.909	565.929	565.899	565.899	565.901	565.902	565.903	565.929	565.919	565.921	565.920
	200	"	740.165	740.305	740.315	740.335	740.305	740.305	740.307	740.308	740.309	740.335	740.325	740.327	740.326
	250	"	991.282	991.422	991.432	991.452	991.422	991.422	991.424	991.425	991.426	991.452	991.442	991.444	991.443
	300	"	1.238.840	1.238.980	1.238.990	1.239.010	1.238.980	1.238.980	1.238.982	1.238.983	1.238.984	1.239.010	1.239.000	1.239.002	1.239.001
	350	"	1.576.052	1.576.192	1.576.202	1.576.222	1.576.192	1.576.192	1.576.194	1.576.195	1.576.196	1.576.222	1.576.212	1.576.214	1.576.213
	400	"	1.875.865	1.876.005	1.876.015	1.876.035	1.876.005	1.876.005	1.876.007	1.876.008	1.876.009	1.876.035	1.876.025	1.876.027	1.876.026
	500	"	2.609.986	2.610.126	2.610.136	2.610.156	2.610.126	2.610.126	2.610.128	2.610.129	2.610.130	2.610.156	2.610.146	2.610.148	2.610.147
	600	"	3.438.882	3.439.022	3.439.032	3.439.052	3.439.022	3.439.022	3.439.024	3.439.025	3.439.026	3.439.052	3.439.042	3.439.044	3.439.043
	AN VÒI NƯỚC														
	ời nước của công ty AUTNMBMC	đ/c													
	ời nước JX6312 (mạ Crôm)	"	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	ời nước JX6313 (mạ Crôm)	"	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818
	ời nước JX7502 (mạ Crôm)	"	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818

www.viza.com.vn - www.viza.vn
www.hoalac.com.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ , THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ .												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
	Vòi nước JX7503 (mạ Crôm)	"	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636
	Vòi nước JX6112 (mạ Crôm)	"	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455
	Vòi nước JX6113 (mạ Crôm)	"	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600 000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600 000
*	Van một chiều Trung Quốc	đ/c													
	ϕ15	"	21.525	21.525	21.525	21.525	21.525	21.525	21.525	21.525	21.525	21.525	21.525	21.525	21.525
	ϕ20	"	27.090	27.090	27.090	27.090	27.090	27.090	27.090	27.090	27.090	27.090	27.090	27.090	27.090
	ϕ26	"	46.620	46.620	46.620	46.620	46.620	46.620	46.620	46.620	46.620	46.620	46.620	46.620	46.620
	ϕ32	"	74.550	74.550	74.550	74.550	74.550	74.550	74.550	74.550	74.550	74.550	74.550	74.550	74.550
	ϕ40	"	112.455	112.455	112.455	112.455	112.455	112.455	112.455	112.455	112.455	112.455	112.455	112.455	112.455
	ϕ50	"	157.710	157.710	157.710	157.710	157.710	157.710	157.710	157.710	157.710	157.710	157.710	157.710	157.710
	ϕ66	"	303.240	303.240	303.240	303.240	303.240	303.240	303.240	303.240	303.240	303.240	303.240	303.240	303.240
	ϕ80	"	480.690	480.690	480.690	480.690	480.690	480.690	480.690	480.690	480.690	480.690	480.690	480.690	480.690
	ϕ100	"	629.580	629.580	629.580	629.580	629.580	629.580	629.580	629.580	629.580	629.580	629.580	629.580	629.580
7	THIẾT BỊ VỆ SINH														
a	Xí bệt .CTCPVL& DịchVụ Xây Dựng BMC	đ/bộ													
	Xí bệt 2 khối, xả nhấn; Tấm xả 255mm Quy cách (690 x 390 x 785).	đ/bộ	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091
	Xí bệt 1 khối, xả gạt; Tấm xả 255 - 300 mm Quy cách (680 x 415 x 565).	"	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336.364	1.336 364	1.336.364	1.336.364	1.336.364
	Xí bệt 1 khối, xả nhấn; Tấm xả 255 - 300mm Quy cách (680 x 415 x 565).	"	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363 636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363 636	1.363.636	1.363 636
	Xí bệt 1 khối, xả nhấn; Tấm xả 300- 400 mm Quy cách (735 x 425 x 620).	"	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545 455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455
	Xí bệt 1 khối, xả nhấn; Tấm xả 280- 380 mm Quy cách (720 x 420 x 650).	"	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818	1.481.818
	Xí bệt 1 khối, xả nhấn; Tấm xả 300- 400 mm Quy cách (765 x 380 x 670)	"	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455
b	Lavabô và tiểu nam, nữ.CTCPVL& DịchVụ Xây Dựng BMC	đ/bộ													
	Lavabô 3 lỗ + chân dài ; (Quy cách 500 x 415 x 840)	đ/bộ	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
	Lavabô 3 lỗ + chân dài ; (Quy cách 565 x 450 x 810)	"	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509 091	509.091	509.091

www.hoalac.com.vn

www.viza.com.vn - www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ , THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ .												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
	Lavabô góc + chân dài; (Q.cách 410 x 410 x 810)	,,	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	Lavabô đương bàn ; (Quy cách 485 x 485 x 175)	,,	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182
	Lavabô âm bàn ; (Quy cách 500 x 390 x 190)	,,	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
	Tiểu nam (Urial); (Quy cách 360 x 310 x 620)	đ/chiếc	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
	Tiểu nữ (Bidet); (Quy cách 585 x 375 x 450)	,,	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364
C	Sen vòi. CTCPVL& DịchVụ Xây Dựng BMC	đ/ Chiếc													
	Sen tắm nóng lạnh mạ ni ken - Mã hiệu 3205	đ/ Chiếc	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091	909.091
	Sen tắm nóng lạnh mạ ni ken - Mã hiệu 3003	,,	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364
	n tắm nóng lạnh mạ ni ken - Mã hiệu 2203A	,,	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818
	ı LaVa Bo nóng lạnh mạ ni ken Mã hiệu 2205A	,,	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818
	i La Va Bo nóng lạnh mạ ni ken Mã hiệu 2103	,,	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545
	i La Va Bo nóng lạnh mạ ni ken Mã hiệu 2105	,,	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545
	ÔN NƯỚC NHỰA TÂN Á - CTY SẢN XUẤT	đ/chiếc													
	. THƯƠNG MẠI TÂN Á ĐỐNG ĐA HÀ NỘI.														
	n đứng: Mã hiệu sản phẩm 300	,,	540.910	540.910	540.910	540.910	540.910	540.910	540.910	540.910	540.910	540.910	540.910	540.910	540.910
	n Ngang: Mã hiệu sản phẩm 300	,,	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364
	n đứng: Mã hiệu sản phẩm 400	,,	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909	590.909
	n Ngang: Mã hiệu sản phẩm 400	,,	704.546	704.546	704.546	704.546	704.546	704.546	704.546	704.546	704.546	704.546	704.546	704.546	704.546
	n đứng: Mã hiệu sản phẩm 500	,,	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
	n Ngang: Mã hiệu sản phẩm 500	,,	822.727	822.727	822.727	822.727	822.727	822.727	822.727	822.727	822.727	822.727	822.727	822.727	822.727
	T LIỆU NGÀNH ĐIỆN:	đ/m													

www.hoalac.com.vn
www.viza.com.vn - www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ , THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ .												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
1	Dây, cáp điện của Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - CADIVI	đ/m													
	VC -1 (Φ 1.2) - 600V	,,	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640	1.640
	VC- 3 (Φ 2) -600V	,,	4.190	4.190	4.190	4.190	4.190	4.190	4.190	4.190	4.190	4.190	4.190	4.190	4.190
	VC-7 (Φ 3) -600V	,,	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260	9.260
	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	,,	3.160	3.160	3.160	3.160	3.160	3.160	3.160	3.160	3.160	3.160	3.160	3.160	3.160
	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	,,	11.220	11.220	11.220	11.220	11.220	11.220	11.220	11.220	11.220	11.220	11.220	11.220	11.220
	VCmd-2x6 (2x75/0.32) -250V	,,	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590	16.590
	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	,,	4.110	4.110	4.110	4.110	4.110	4.110	4.110	4.110	4.110	4.110	4.110	4.110	4.110
	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	,,	12.580	12.580	12.580	12.580	12.580	12.580	12.580	12.580	12.580	12.580	12.580	12.580	12.580
	VCmo-2x6 (2x75/0.32) -250V	,,	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450
	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	,,	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320
	VCmod 2x4 (2x50/0,32) -250V	,,	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770
	VCmod-2x6 (2x75/0,32) -250V	,,	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730
	CV 1-750V (7/4,25)	,,	1.660	1.660	1.660	1.660	1.660	1.660	1.660	1.660	1.660	1.660	1.660	1.660	1.660
	CV-1,25-750V (7/0.45)	,,	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
	CV-1,5-750V (7/0,25)	,,	2.327	2.327	2.327	2.327	2.327	2.327	2.327	2.327	2.327	2.327	2.327	2.327	2.327
	CV-2-750V (7/0,6)	,,	2.908	2.908	2.908	2.908	2.908	2.908	2.908	2.908	2.908	2.908	2.908	2.908	2.908
	CV 2,5-750V (7/0.67)	,,	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660	3.660
	CV-3-750V (7/0,75)	,,	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350
	CV-3,5-750V (7/0,8)	,,	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020	5.020
	CV-4 750V (7/0,85)	,,	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580	5.580
	CV-5-750V (7/0,95)	,,	7.110	7.110	7.110	7.110	7.110	7.110	7.110	7.110	7.110	7.110	7.110	7.110	7.110
	CV-10-750V (7/1,35)	,,	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640
	CV-14-750V (7/1,6)	,,	17.720	17.720	17.720	17.720	17.720	17.720	17.720	17.720	17.720	17.720	17.720	17.720	17.720
	CV 25-750V (7/2,14)	,,	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400	31.400
	CV-50-750V (19/1,8,14)		60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
	CV-75-750V (19/2.25)		93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200
2	Thiết bị điện.	đ/c													

www.viza.com.vn - www.viza.vn
www.hoalac.com.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ.												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phú Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
*	Cầu chì	"													
	Cầu chì Nhật 6kv	"	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
	Cầu chì VN 6kv-10kv	"	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
*	Chống sét	đ/bộ													
	Chống sét hạ thế 400V (Việt Nam SX)	"	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
	Chống sét cao thế 35kv (sx tại Pháp)	"	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
	Chống sét 10kv (sx tại Pháp)	"	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
*	Ghíp	đ/bộ													
	Ghíp A50	"	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636
	Ghíp A70	"	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
	Ghíp A90	"	10.454	10.454	10.454	10.454	10.454	10.454	10.454	10.454	10.454	10.454	10.454	10.454	10.454
	Ghíp AC95 - LX	"	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
*	Sứ cách điện cà ty	đ/cái													
	110 (ty) -LX	"	7.272	7.272	7.272	7.272	7.272	7.272	7.272	7.272	7.272	7.272	7.272	7.272	7.272
	A30 (ty) -VN	"	8.189	8.189	8.189	8.189	8.189	8.189	8.189	8.189	8.189	8.189	8.189	8.189	8.189
	), KHUÔN CỬA, CỬA CÁC LOẠI:														
	xẻ hộp dày 5-10cm, rộng 20-30cm, dài 2m trở	đ/m3													
	hóm gỗ 2	"	11.145.600	10.910.160	9.900.360	9.900.360	10.657.440	10.152.000	10.404.720	9.784.800	10.909.080	10.657.440	10.404.720	10.910.160	10.152.000
	ng đó gỗ đinh		15.548.000	14.540.040	12.773.160	12.773.160	14.034.600	13.530.240	13.530.240	13.024.800	14.288.400	14.288.400	13.530.240	14.288.400	13.413.600
	hóm gỗ 3	đ/m3	8.825.760	8.522.280	7.938.000	7.938.000	8.542.800	8.542.800	7.938.000	8.240.400	8.240.400	7.826.760	8.240.400	8.321.400	7.936.920
	hóm gỗ 4	đ/m3	7.431.480	7.079.400	6.397.920	6.397.920	6.924.960	6.924.960	6.748.920	6.748.920	6.748.920	6.397.920	6.748.920	6.831.000	6.396.840
	hóm gỗ 5 + 6	đ/m3	3.106.080	3.106.080	2.783.160	2.783.160	3.048.840	3.048.840	3.011.040	3.011.040	3.048.840	2.783.160	3.048.840	3.048.840	3.009.960
	hóm gỗ 7+ 8	đ/m3	1.480.680	1.459.080	1.404.000	1.404.000	1.447.200	1.447.200	1.447.200	1.447.200	1.447.200	1.447.200	1.447.200	1.447.200	1.447.200
	gỗ cốt pha dày 3 cm	đ/m3	1.612.440	1.573.560	1.503.360	1.503.360	1.581.120	1.581.120	1.581.120	1.581.120	1.561.680	1.561.680	1.561.680	1.561.680	1.561.680
	gỗ đinh cát dày 3 - 4cm, trong đó:	đ/m2													
	đi panô	"	1.393.800	1.352.390	1.324.110	1.337.240	1.393.800	1.393.800	1.353.204	1.393.800	1.393.800	1.337.240	1.393.800	1.393.800	1.337.240
	đi panô kính trắng nội 5 ly	"	1.127.160	1.126.655	1.045.350	1.055.450	1.127.160	1.127.160	1.094.330	1.127.160	1.127.160	1.055.450	1.127.160	1.127.160	1.055.450
	sổ kính trắng nội 5 ly	"	1.068.580	1.045.350	1.015.050	1.025.150	1.068.580	1.068.580	1.037.456	1.068.580	1.068.580	1.025.150	1.068.580	1.068.580	1.025.150

www.hoalac.com.vn
www.viza.com.vn - www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ , THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ .												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phú Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Ha Hoà	Đoan Hùng.
	Cửa sổ chớp gỗ	,,	1.393.800	1.370.570	1.324.110	1.337.240	1.393.800	1.393.800	1.353.204	1.393.800	1.393.800	1.337.240	1.393.800	1.393.800	1.337.240
4	cửa gỗ Đinh cùng kích thước.	đ/m2													
5	Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3 - 4cm	đ/m2													
	Cửa đi panô	,,	869.152	843.070	746.129	738.742	869.152	869.152	869.152	869.152	869.152	738.742	869.152	869.152	869.152
	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	,,	817.981	793.514	570.635	695.272	817.981	817.981	817.981	817.981	817.981	695.272	817.981	817.981	817.981
	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	,,	664.594	644.722	746.129	564.986	664.594	664.594	664.594	664.594	664.594	564.986	664.594	664.594	664.594
	Cửa sổ chớp gỗ	,,	869.152	843.070	734.422	738.742	869.152	869.152	869.152	869.152	869.152	738.742	869.152	869.152	869.152
6	Cửa gỗ nhóm 4 cái dày 3 - 4cm	,,													
	Cửa đi panô	,,	746.194	708.809	678.265	678.265	708.809	708.809	708.809	708.809	708.809	678.265	708.809	708.809	708.809
	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	,,	715.392	679.622	650.292	650.292	679.622	679.622	679.622	679.622	679.622	650.292	679.622	679.622	679.622
	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	,,	592.061	592.061	538.147	538.147	592.061	592.061	592.061	592.061	592.061	538.147	592.061	592.061	592.061
	Cửa sổ chớp gỗ	,,	715.392	715.392	685.047	685.047	715.392	715.392	715.392	715.392	715.392	685.047	715.392	715.392	715.392
7	Khuôn cửa gỗ đinh	,,													
	* Khuôn đơn 70x120mm	,,	211.140	187.542	168.912	168.912	187.542	187.542	187.542	187.542	187.542	168.912	187.542	187.542	187.542
	*Khuôn kép 70x240mm	,,	299.322	299.322	262.062	262.062	299.322	299.322	299.322	299.322	299.322	262.062	299.322	299.322	299.322
8	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m													
	* Khuôn kép 70x240mm	,,	269.390	269.390	235.856	233.497	269.390	269.390	269.390	269.390	269.390	235.856	269.390	269.390	269.390
	* Khuôn đơn 70x120mm	,,	190.026	168.788	152.021	150.500	168.788	168.788	168.788	168.788	168.788	150.500	168.788	168.788	168.788
9	khuôn cửa gỗ nhóm 3.	đ/m													
	* Khuôn kép 70x240mm	,,	242.438	242.438	212.296	210.136	242.438	242.438	242.438	242.438	242.438	212.296	242.438	242.438	242.438
	*Khuôn đơn 70x120mm	,,	171.023	151.897	136.868	135.500	151.897	151.897	151.897	151.897	151.897	136.868	151.897	151.897	151.897
10	Khuôn cửa gỗ nhóm 4	đ/m													
	*Khuôn kép 70x240mm	,,	171.023	151.897	136.868	135.500	151.897	151.897	151.897	151.897	151.897	136.868	151.897	151.897	151.897
	* Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.884	136.744	123.082	121.851	136.744	136.744	136.744	136.744	136.744	123.082	136.744	136.744	136.744
11	Cửa đi khung nhôm, kính 5 ly	đ/m2													
	Loại kính màu nội	,,	450.000	465.000	465.000	470.000	460.000	460.000	465.000	465.000	465.000	470.000	468.000	468.000	468.000
	Loại kính trắng nội	,,	430.000	445.000	445.000	450.000	440.000	440.000	445.000	445.000	445.000	450.000	448.000	448.000	448.000
12	Cửa sổ khung nhôm, kính 5ly	đ/m2													
	Loại kính màu nội	,,	380.000	395.000	395.000	400.000	390.000	390.000	395.000	395.000	395.000	400.000	398.000	398.000	398.000

www.hoalac.com.vn

www.viza.com.vn - www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ , THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ .												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
	Loại kính trắng nội	"	360.000	375.000	375.000	380.000	370.000	370.000	375.000	375.000	375.000	380.000	378.000	378.000	378.000
13	Vách kính khung nhôm , kính 5ly	đ/m2													
	Loại kính màu nội	"	320.000	335.000	335.000	340.000	330.000	330.000	335.000	335.000	335.000	340.000	338.000	338.000	338.000
	Loại kính trắng nội	"	300.000	315.000	315.000	320.000	310.000	310.000	315.000	315.000	315.000	320.000	318.000	318.000	318.000
14	Sản phẩm nhựa của C/ty XD C/P cửa nhựa cao cấp và Xây Dựng Phú Thọ	đ/m^2													
a	Cửa nhựa : Gồm cánh + khuôn đơn tráng ngà(cả lõi thép)	"													
*	Cửa đi mở quay 02 cánh Pa nô kính đơn 5 ly	"	880.000	893.200	897.600	906.400	891.440	904.812	909.269	918.183	903.029	936.547	921.089	930.120	964.643
*	Cửa đi mở quay 01 cánh Pa nô kính đơn 5 ly (cửaWC)	"	870.000	883.050	887.400	896.100	881.310	894.530	898.936	907.749	892.767	925.904	910.622	919.550	953.681
*	Cửa đi mở quay 01 cánh Pa nô kính đơn 5 ly	"	870.000	883.050	887.400	896.100	881.310	894.530	898.936	907.749	892.767	925.904	910.622	919.550	953.681
*	Cửa sổ mở quay 02 cánh Pa nô kính đơn 5 ly	"	850.000	862.750	867.000	875.500	861.050	873.966	878.271	886.882	872.244	904.619	889.689	898.411	931.758
	Cửa sổ mở quay 01 cánh kính đơn 5 ly	"	870.000	883.050	887.400	896.100	881.310	894.530	898.936	907.749	892.767	925.904	910.622	919.550	953.681
	ửa sổ mở trượt 02 cánh kính đơn 5 ly	"	880.000	893.200	897.600	906.400	891.440	904.812	909.269	918.183	903.029	936.547	921.089	930.120	964.643
	ửa sổ fát 01 cánh kính đơn 5ly	"	850.000	862.750	867.000	875.500	861.050	873.966	878.271	886.882	872.244	904.619	889.689	898.411	931.758
	ách cố định kính đơn 5 ly(Kích thước ô < 0,5 m2)	"	680.000	690.200	693.600	700.400	688.840	699.173	702.617	709.505	697.795	723.695	711.751	718.729	745.406
	ách cố định kính đơn 5 ly(Kích thước ô ≥ 0,5 m2)	"	670.000	680.050	683.400	690.100	678.710	688.891	692.284	699.071	687.533	713.053	701.284	708.159	734.444
	ụ kiện kim khí (Tính cho 01 bộ)														
	ửa đi mở quay 02 cánh (Khoá 01 điểm nhập ẩu, bản lề STD nội 06 cái , chốt âm 01 bộ)	đbộ	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000	722.000
	ửa đi mở quay 01 cánh (Khoá 01 điểm nhập ẩu, bản lề STD nội 03 cái)	đ/bộ	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
	ửa đi mở quay 01 cánh WC(Khoá tròn Việt Mỹ, ản lề STD nội 03 cái)	đ/bộ	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
	ửa sổ mở quay 02 cánh (bản lề STD nội 04 cái, cái nhập khẩu STD 01 cái)	đ/bộ	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000

www.viza.com.vn - www.viza.vn
www.hoalac.com.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, TIỂ , THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ .												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
*	Cửa sổ mở quay 01 cánh (bản lề STĐ nội 02 cái,tay cài nhập khẩu STĐ 01 cái)	đ/bộ	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
*	Cửa sổ trượt 02 cánh (bánh xe 04 cái , tay cài kiểu móc sò STĐ nhập khẩu 01 cái, chốt hãm 01 cái. tay)	đ/bộ	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
*	Cửa sổ lật 01 cánh (Bản lề A , Inox 02 cái , tay chống inox 01 cái, tay cài STĐ 01 cái)	đ/bộ	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
15	Sản phẩm nhựa của C/ty cổ phần cửa sổ nhựa Châu âu Quang Minh- Mê linh- Vĩnh Phúc.														
a	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5ly, kích thước (1m*1,5m)	đ/m2	1.184.396	1.184.396	1.184.396	1.184.396	1.184.396	1.184.396	1.184.396	1.184.396	1.184.396	1.184.396	1.184.396	1.184.396	1.184.396
b	Cửa sổ 2 cánh mở trượt , pk kk gQ , kính trắng Việt Nhật 5ly, kích thước (1,4m *1,4m)	đ/m^2	1.416.076	1.416.076	1.416.076	1.416.076	1.416.076	1.416.076	1.416.076	1.416.076	1.416.076	1.416.076	1.416.076	1.416.076	1.416.076
c	Cửa sổ 2 cánh, mở quay- lật vào trong, có khoá, pkkk , kính trắng Việt Nhật 5ly, kích thước (1,4m *1,4m)	đ/m^2	2.039.209	2.039.209	2.039.209	2.039.209	2.039.209	2.039.209	2.039.209	2.039.209	2.039.209	2.039.209	2.039.209	2.039.209	2.039.209
d	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, có khoá, pk kk gQ, kính trắng Việt Nhật 5ly, kích thước (1.4m *1,4m)thanh chốt đa điểm	đ/m2	1.927.737	1.927.737	1.927.737	1.927.737	1.927.737	1.927.737	1.927.737	1.927.737	1.927.737	1.927.737	1.927.737	1.927.737	1.927.737
d	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK GQ, kính trắngViệt Nhật 5ly, kích thước (0,6m *1,2m)	đ/m^2	2.487.585	2.487.585	2.487.585	2.487.585	2.487.585	2.487.585	2.487.585	2.487.585	2.487.585	2.487.585	2.487.585	2.487.585	2.487.585
e	Cửa sổ 1 cánh mở quay- lật vào trong, có khoá, pk KK GQ, kính trắngViệt Nhật 5ly, kích thước (0,7m *1,4m)	đ/m^2	2.669.173	2.669.173	2.669.173	2.669.173	2.669.173	2.669.173	2.669.173	2.669.173	2.669.173	2.669.173	2.669.173	2.669.173	2.669.173
g	Cửa đi ban công 1 cánh, mở quay vào trong, PKKKGQ (Thanh trốt đa điểm , bản lề 2D, chốt đôi) khóaKALE dùng pha nó 8 mm , kính trắngViệt Nhật 5ly, kíchthước (0,9m *1,2m).	đ/m^2	2.442.435	2.442.435	2.442.435	2.442.435	2.442.435	2.442.435	2.442.435	2.442.435	2.442.435	2.442.435	2.442.435	2.442.435	2.442.435
h	Cửa đi thông phòng /ban công 2 cánh, mở quay vào trong, PKKKGQ (Thanh trốt đa điểm , bản lề 2D, chốt đôi) khóa Nhật 5ly, kích thước (1,2m *1,2m).KALE dùng pha nó 8 mm , kính trắngViệt	đ/m^2	2.678.361	2.678.361	2.678.361	2.678.361	2.678.361	2.678.361	2.678.361	2.678.361	2.678.361	2.678.361	2.678.361	2.678.361	2.678.361

www.hoalac.com.vn

www.viza.com.vn - www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ.												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
I	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, có khoá, PK KK GQ, kính trắng Việt Nhật Sly, kích thước (1,6m *2,2 m)	đ/m²	1.463.799	1.463.799	1.463.799	1.463.799	1.463.799	1.463.799	1.463.799	1.463.799	1.463.799	1.463.799	1.463.799	1.463.799	1.463.799
XI	TÔN VÀ TẤM LỢP CÁC LOẠI:														
1	Tấm lợp AUSTNAM.	đ/m²													
	Tôn thường AC 11- 0,40mm, 11sóng	"	140.952	140.952	140.952	140.952	140.952	140.952	140.952	140.952	140.952	140.952	140.952	140.952	140.952
	Tôn thường AC 11- 0,42mm, 11sóng	"	144.762	144.762	144.762	144.762	144.762	144.762	144.762	144.762	144.762	144.762	144.762	144.762	144.762
	Tôn thường AC 11- 0,45mm, 11sóng	"	153.333	153.333	153.333	153.333	153.333	153.333	153.333	153.333	153.333	153.333	153.333	153.333	153.333
	Tôn thường AC 11- 0,47mm, 11sóng	"	158.095	158.095	158.095	158.095	158.095	158.095	158.095	158.095	158.095	158.095	158.095	158.095	158.095
	Tôn thường AS 880- 0,47mm, 12sóngAZ150	"	182.857	182.857	182.857	182.857	182.857	182.857	182.857	182.857	182.857	182.857	182.857	182.857	182.857
	Tôn thường AS 880 - 0,47mm, 12sóngAn18	"	178.095	178.095	178.095	178.095	178.095	178.095	178.095	178.095	178.095	178.095	178.095	178.095	178.095
	Tôn thường Alock - 0,47mm, 3sóngAz 150	"	213.333	213.333	213.333	213.333	213.333	213.333	213.333	213.333	213.333	213.333	213.333	213.333	213.333
	Tôn thường Alock- 0,47mm, 3sóngZn 12	"	197.143	197.143	197.143	197.143	197.143	197.143	197.143	197.143	197.143	197.143	197.143	197.143	197.143
	ôn thường Alock- 0,45mm, 3sóngZn 12	"	193.333	193.333	193.333	193.333	193.333	193.333	193.333	193.333	193.333	193.333	193.333	193.333	193.333
	ôn cách am, cách nhiệt khổ 1065mm (APU)	đ/m²													
	ấy 0,4mm	"	219.524	219.524	219.524	219.524	219.524	219.524	219.524	219.524	219.524	219.524	219.524	219.524	219.524
	ấy 0,42mm	"	224.286	224.286	224.286	224.286	224.286	224.286	224.286	224.286	224.286	224.286	224.286	224.286	224.286
	ẤM LỢP TON MẠT CÔNG TY CỔ PHẦN ẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ỆM TIN VIỆT.	đ/m²													
	n Mạ SPEC2 - 0,30mm; 5 sóng. Khổ 1084mm	"	150.476	150.476	150.476	150.476	150.476	150.476	150.476	150.476	150.476	150.476	150.476	150.476	150.476
	n Mạ- SPEC2 - 0,35mm; 5 sóng. Khổ 1084mm	"	162.857	162.857	162.857	162.857	162.857	162.857	162.857	162.857	162.857	162.857	162.857	162.857	162.857
	n Mạ- SPEC2 - 0,40mm; 5 sóng. Khổ 1084mm	"	172.381	172.381	172.381	172.381	172.381	172.381	172.381	172.381	172.381	172.381	172.381	172.381	172.381
	n Mạ SPEC2 - 0,45mm; 5 sóng. Khổ 1084mm	"	184.762	184.762	184.762	184.762	184.762	184.762	184.762	184.762	184.762	184.762	184.762	184.762	184.762
	n Mạ- SPEC3 - 0,30mm; 11 sóng. Khổ 1070mm	"	168.571	168.571	168.571	168.571	168.571	168.571	168.571	168.571	168.571	168.571	168.571	168.571	168.571
	n Mạ- SPEC3 - 0,35mm; 11 sóng. Khổ 1070mm	"	180.952	180.952	180.952	180.952	180.952	180.952	180.952	180.952	180.952	180.952	180.952	180.952	180.952

www.hoalac.com.vn
www.viza.com.vn - www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ , THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ .												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
	Tôn Mạ- SPEC3 - 0,40mm; 11 sóng. Khổ 1070mm	"	190.476	190.476	190.476	190.476	190.476	190.476	190.476	190.476	190.476	190.476	190.476	190.476	190.476
	Tôn Mạ- SPEC3 - 0,45mm; 11 sóng. Khổ 1070mm	"	202.857	202.857	202.857	202.857	202.857	202.857	202.857	202.857	202.857	202.857	202.857	202.857	202.857
	Tôn Mạ- SPEC4 - 0,30mm; 11 sóng. Khổ 1070mm	"	198.095	198.095	198.095	198.095	198.095	198.095	198.095	198.095	198.095	198.095	198.095	198.095	198.095
	Tôn Mạ- SPEC4 - 0,35mm; 11 sóng. Khổ 1070mm	"	210.476	210.476	210.476	210.476	210.476	210.476	210.476	210.476	210.476	210.476	210.476	210.476	210.476
	Tôn Mạ- SPEC4 - 0,40mm; 11 sóng. Khổ 1070mm	"	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
	Tôn Mạ- SPEC4 - 0,45mm; 11 sóng. Khổ 1070mm	"	232.381	232.381	232.381	232.381	232.381	232.381	232.381	232.381	232.381	232.381	232.381	232.381	232.381
3	Tấm lợp VIT - METAL , Mê Linh - Vĩnh Phúc	đ/m^2													
	VM6 CQ và VM10CQ -Dày 0,35mm	"	54.286	54.286	54.286	54.286	54.286	54.286	54.286	54.286	54.286	54.286	54.286	54.286	54 286
	VM6 CQ và VM10CQ -Dày 0,37mm	"	57.143	57.143	57.143	57.143	57.143	57.143	57.143	57.143	57.143	57.143	57.143	57.143	57.143
	VM6 CQ và VM10CQ -Dày 0,40mm	"	62.381	62.381	62.381	62.381	62.381	62.381	62.381	62.381	62.381	62.381	62.381	62.381	62.381
	VM6 CQ và VM10CQ -Dày 0,42mm	"	64.667	64.667	64.667	64 667	64.667	64.667	64.667	64 667	64 667	64.667	64.667	64.667	64 667
	VM6 CQ và VM10CQ -Dày 0,47mm	"	67.524	67.524	67.524	67.524	67.524	67.524	67.524	67.524	67.524	67.524	67.524	67 524	67.524
4	TẤM LỢP PHI PRÔ XI MĂNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG	đ/tấm													
	Tấm lợp 1,520 x 0,91 x 0,0055 m (loại 1)	"	26.000	27.000	27.000	27.200	26.500	26.500	26.500	26.600	26.600	27.200	27.200	27.300	27.300
	Tấm lợp 1,520 x 0,91 x 0,005 m (loại 2)	"	23.000	24.000	24.000	24 200	23.500	23.500	23.500	23.600	23.600	24 200	24.200	24.300	24.300
	Tấm lợp 1,4 x 0,91 x 0,005 m	"	22.000	23.000	23.000	23.200	22.500	22.500	22.500	22.600	22.600	23.200	23 200	23.300	23 300
*	*Úp nóc	"	5.500	6.500	6.500	6.700	6.000	6.000	6 000	6.100	6.100	6.700	6.700	6.800	6.800
XII	NHỰA ĐƯỜNG; SƠN; XĂNG DẦU:	"													
1	Nhựa đường Caltex- Đỗ kim lún 60/70; Nhựa đường Shell 60/70	đ/kg	8.491	9.950	10.413	11 843	9 259	9.474	10.234	10.368	10.681	11.441	10.547	11.441	11.127
2	Nhựa đường PETOLIMEX- Đặc nóng 60/70	đ/kg	9.286	9.348	9.398	9.441	9.320	9.327	9.359	9.398	9 398	9 420	9.381	9.428	9.396
3	Nhựa đường PETOLIMEX- Nhựa đường Phy 60/70	đ/kg	10.739	10.782	10.817	10.847	10.762	10.768	10.790	10.817	10.817	10 833	10 805	10 838	10.816
4	Nhựa đường PETOLIMEX- Nhựa đường nhũ tương xá	đ/kg	9.489	9.551	9.601	9.644	9.523	9.530	9.562	9.601	9.601	9.623	9.584	9.631	9.599
5	Nhựa đường PETOLIMEX- Nhựa đường nhũ tương Phy		10.959	10.002	11.037	11.067	10.982	10.988	11.010	11.037	11.037	11 053	11.025	11.058	11.036

www.hoalac.com.vn

www.viza.com.vn - www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ.												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phú Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
6	Sơn NASA		44.950	44.950	44.950	44.950	44.950	44.950	44.950	44.950	44.950	44.950	44.950	44.950	44.950
	Bột bả chống thấm cao cấp 25kg/thùng	đ/kg	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất 25kg/thùng	"	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545	38.545
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất 4,5kg/lon	"	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545
	Sơn nội thất cao cấp 20kg/thùng	"	78.878	78.878	78.878	78.878	78.878	78.878	78.878	78.878	78.878	78.878	78.878	78.878	78.878
	Sơn ngoại thất cao cấp 20kg/thùng	"	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182	83.182
7	Sơn ASEE (Công ty TNHH Thương mại Quang Phát)														
*	ALEX-Sơn phủ trong nhà	đ/kg	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091
*	ALEX 3 IN 1-Sơn nội thất	đ/kg	15.047	15.047	15.047	15.047	15.047	15.047	15.047	15.047	15.047	15.047	15.047	15.047	15.047
*	DRULEX SEALER 5000-Sơn lót														
	chống kiềm trong và ngoài tường	đ/kg	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200
*	ALEX SEALER 8000-Sơn														
	chống kiềm, chống thấm và tia cực tím	đ/kg	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
*															
	LEX SATIN-sơn bóng trong nhà cao cấp	đ/kg	73.761	73.761	73.761	73.761	73.761	73.761	73.761	73.761	73.761	73.761	73.761	73.761	73.761
	bả SELECT bột bả siêu bền	đ/kg	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280	5.280
	bả ALEX-Bột bả cao cấp	đ/kg	2.264	2.264	2.264	2.264	2.264	2.264	2.264	2.264	2.264	2.264	2.264	2.264	2.264
	NIPON (C.ty TNHH NIPONPAINT VIET M)														
	ecolur- sơn dầu nhạt 0,9kg/hộp	đ/kg	48.889	48.889	48.889	48.889	48.889	48.889	48.889	48.889	48.889	48.889	48.889	48.889	48.889
	ecolur- sơn dầu mẫu 3,5kg/thùng	đ/kg	48.857	48.857	48.857	48.857	48.857	48.857	48.857	48.857	48.857	48.857	48.857	48.857	48.857
	ytsilk-bóng mờ 24kg/Thùng)	đ/kg	59.958	59.958	59.958	59.958	59.958	59.958	59.958	59.958	59.958	59.958	59.958	59.958	59.958
	rvmile5000arerlic 21,6 kg/thùng)	đ/kg	39.444	39.444	39.444	39.444	39.444	39.444	39.444	39.444	39.444	39.444	39.444	39.444	39.444
	atherbond - Mẫu chuẩn 21,6 kg/thùng)	đ/kg	54.167	54.167	54.167	54.167	54.167	54.167	54.167	54.167	54.167	54.167	54.167	54.167	54.167
	xcolour- Mẫu chuẩn 21,6 kg/thùng)	đ/kg	69.638	69.638	69.638	69.638	69.638	69.638	69.638	69.638	69.638	69.638	69.638	69.638	69.638
	ex5101- sơn lót trong nhà 21,6 kg/thùng)	đ/kg	31.157	31.157	31.157	31.157	31.157	31.157	31.157	31.157	31.157	31.157	31.157	31.157	31.157
	ALPHANAM														
	ót chống kiềm trong nhà (PI; 5I / thùng)	đ/lít	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545	32.545
	ót chống kiềm trong nhà(PI;18I / thùng)	đ/lít	31.263	31.263	31.263	31.263	31.263	31.263	31.263	31.263	31.263	31.263	31.263	31.263	31.263

www.viza.com.vn - www.viza.vn
www.hoalac.com.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUI CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ VLXD BÁN TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ , THÀNH PHỐ TỈNH PHÚ THỌ .												
			Việt trì	TX Phú Thọ	Thanh Sơn	Tân Sơn	Phù Ninh	Lâm Thao	Tam Nông	Thanh Thuỷ	Cẩm Khê	Yên Lập	Thanh Ba	Hạ Hoà	Đoan Hùng.
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (PE 5L/ thùng)	đ/lít	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà (PE18L/ thùng)	đ/lít	48.939	48.939	48.939	48.939	48.939	48.939	48.939	48.939	48.939	48.939	48.939	48.939	48.939
	Sơn siêu trắng trong nhà (5L/ thùng)	đ/lít	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273
	Sơn siêu trắng trong nhà (18L/ thùng)	đ/lít	33.586	33.586	33.586	33.586	33.586	33.586	33.586	33.586	33.586	33.586	33.586	33.586	33.586
	Sơn trắng (AI 2000; 5L/ thùng)	đ/lít	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818	79.818
	Sơn mầu (AI 2; 18L/ thùng)	đ/lít	75.202	75.202	75.202	75.202	75.202	75.202	75.202	75.202	75.202	75.202	75.202	75.202	75.202
	Sơn trắng (AC T000; 5L/ thùng)	đ/lít	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182	76.182
	Sơn trắng (AC T000; 18L/ thùng)	đ/lít	69.141	69.141	69.141	69.141	69.141	69.141	69.141	69.141	69.141	69.141	69.141	69.141	69.141
10	Xăng, dầu Diê zen: Các đơn vị căn cứ mức giá bán của nhà nước tại từng thời điểm để thực hiện.														
XIII	VẬT LIỆU KHÁC:														
1	Phoóc méca Đài Loan, Hàn Quốc	đ/m^3	37.474	39.799	39.799	39.382	39.799	39.799	39.799	39.799	39.799	39.382	39.799	39.799	39.799
2	Cốt ép Hà Nội bán trong toàn Tỉnh	đ/m^2	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500

* Ghi chú: Công trình nào sử dụng gỗ Pơmu..... Khi thanh toán căn cứ hoá đơn chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài Chính.

www.hoalac.com.vn
www.viza.com.vn - www.viza.vn